TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 169/2025/DS-PT
Ngày 23/6/2025
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vĩnh Khương;

Ông Nguyễn Văn Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trầm Thị Phương Hằng, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh, Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 139/2025/TLPT-DS ngày 19 tháng 5 năm 2025, về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền).

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Toà án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 173/2025/QĐ-PT ngày 30 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Thanh H;

Địa chỉ: Số 04, đường N, Phường 1, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Võ Anh T; địa chỉ: Số 986, đường V, khóm 3, Phường 10, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 16/4/2025). (có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Bà Lê Ngọc Th;

2. Ông Văn Cẩm Ch;

Cùng địa chỉ: Số 117/3, đường N, khóm 3, Phường 3, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (đều vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của các bị đơn: Ông Trần Văn Đ; địa chỉ: Số

225, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn (văn bản ủy quyền ngày 20/6/2025). (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bà Lê Ngọc Th - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08 tháng 10 năm 2024 của nguyên đơn bà Trần Thị Thanh H và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Võ Anh T trình bày:

Ngày 15/01/2023 âm lịch (nhằm ngày 05/02/2023 dương lịch), bà H cho bà Th và ông Ch vay số tiền 1.200.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng, không thỏa thuận lãi suất, bà Th vay tiền mục đích là để đáo hạn ngân hàng.

Đến ngày 15/10/2023 âm lịch (nhằm ngày 27/11/2023 dương lịch), bà Th và ông Ch vay thêm của bà H số tiền 300.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng, không thỏa thuận lãi suất.

Đến ngày 21/10/2023 âm lịch (nhằm ngày 03/12/2023 dương lịch), bà Th và ông Ch tiếp tục vay thêm của bà H số tiền 300.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng, không thỏa thuận lãi suất.

Tổng cộng số tiền bà Th và ông Ch đã vay của bà H là 1.800.000.000 đồng. Khi cho vay, bà Th tự tay ghi giấy chốt lại số tiền đã mượn của bà H và giao Sổ hợp đồng thuê diện tích bán hàng tại chợ trung tâm thành phố S để bà H tin tưởng giao tiền cho bà Th và ông Ch. Tuy nhiên, sau khi vay, bà Th và ông Ch không thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận.

Do đó, bà H khởi kiện yêu cầu bà Th và ông Ch cùng trả cho bà H số tiền 1.800.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 01/02/2024 đến ngày 08/10/2024 (08 tháng 07 ngày) lãi suất 1,67% là 247.494.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà Th trả cho bà số tiền còn nợ là 1.710.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 09/10/2024 đến ngày 25/02/2025, với mức lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền là 64.341.600 đồng, không yêu cầu ông Ch cùng trả khoản nợ này.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Ngọc Th, cũng như người đại diện hợp pháp của bà là ông Trần Văn Đ trình bày:

Bà Th không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H, bởi lẽ số tiền 1.800.000.000 đồng không phải là do vợ chồng bà vay của bà H như bà H trình bày trong đơn khởi kiện, mà là tiền chơi hụi và tiền cá nhân bà Th vay của bà H với lãi suất 4,5%/tháng (tức là 15 ngày đóng 20.500.000 đồng), cộng dồn tiền gốc, tiền lãi và tiền hụi qua nhiều năm mới lên đến con số 1.800.000.000 đồng, ông Ch (chồng bà Th) không biết và cũng không có liên quan đến việc vay tiền và chơi hụi này. Đối với số tiền mà bà Th vay, chơi hụi với bà H, bà Th cũng đã trả được 90.000.000 đồng cho bà H. Việc vay tiền, chơi hụi với bà H không có lập hợp đồng, chỉ có theo dõi bằng sổ cái do bà H giữ. Bà Th yêu cầu trừ số tiền

90.000.000 đồng vào số tiền nợ của bà H, đồng thời tính lãi suất theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ thống nhất với yêu cầu của bà H, cụ thể: Bà Th có vay của bà H số tiền 1.800.000.000 đồng, đã trả được 90.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 1.710.000.000 đồng. Hai tờ biên nhận có nội dung *"chị Th có mượn H 15-10- Âl 300.000.000 đ 21-10- Âl 250.000.000 đ 50.000.000"* và có nội dung *"Th Tiền củ 650 Triệu Tiền mới 550 Triệu 15/01/2023 Âl"* là do chính bà Th viết cho bà H. Bà Th đồng ý trả cho bà H số tiền vốn còn nợ 1.710.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 09/10/2024 đến ngày 25/02/2025, với mức lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 64.341.600 đồng. Tuy nhiên, do hiện nay bà Th đang gặp khó khăn về kinh tế nên không xác định được thời điểm trả tiền cho bà H.

Đối với bị đơn ông Văn Cẩm Ch: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông không có gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Tại Bản án số 25/2025/DS-ST ngày 25/02/2025, Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 244, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 357, 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh H. Buộc bà Lê Ngọc Th trả cho bà Trần Thị Thanh H số tiền vốn còn nợ 1.710.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả 64.341.600 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 1.774.341.600 đồng. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 12/3/2025, bà Th có đơn kháng toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng cho bà được trả dần cho đến khi dứt nợ, bà H phải là người chịu án phí và miễn toàn bộ án phí cho bà do bà là người trên 60 tuổi.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của bà Th, ông Ch có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà H không rút đơn khởi kiện và các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Đối với các yêu cầu kháng cáo của bà Th: Bà yêu cầu cho bà được trả nợ dần cho đến khi dứt nợ nhưng phía bà H không đồng ý nên không có cơ sở để chấp nhận; đối với yêu cầu bà H phải chịu án phí cũng không có căn cứ, bởi theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án (gọi tắt là Nghị quyết số 326), thì bà Th phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của bà H được Tòa án chấp nhận; còn yêu cầu xin miễn toàn bộ án phí do bà là người cao tuổi, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 thì yêu cầu kháng cáo này của bà là có căn cứ. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà Th, áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án sơ thẩm, miễn án phí cho bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các bị đơn bà Th, ông Ch: Ông, bà đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa phúc thẩm, trong đó bà Th là người có kháng cáo, còn ông Ch không có kháng cáo; ông bà đã ủy quyền lại cho ông Trần Văn Đ tham gia tố tụng nhưng ông Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt đối với các ông, bà.

[2] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Lê Ngọc Th đảm bảo về hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên hợp lệ, đủ điều kiện để giải quyết, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của bà Th, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Th thừa nhận có vay và còn nợ bà H số tiền vốn gốc 1.710.000.000 đồng, đồng thời bà H yêu cầu bà Th trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ ngày 09/10/2024-25/02/2025, với mức lãi suất 0,83%/tháng, số tiền lãi là 64.341.600 đồng và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Th cũng thống nhất với yêu cầu của bà H. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc bà Th có nghĩa vụ trả cho bà H vốn gốc 1.710.000.000 đồng, tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền với số tiền 64.341.600 đồng, tổng cộng 1.774.341.600 đồng là có căn cứ, đúng quy định tại các điều 357, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Bà Th kháng cáo yêu cầu cho bà được trả dần cho đến khi dứt nợ. Khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 có quy định: *"Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn,....trừ trường hợp có thỏa thuận khác"*. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bà H không đồng ý cho bà Th trả dần cho đến khi dứt nợ nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bà.

[6] Đối với yêu cầu kháng cáo của bà Th buộc bà H phải chịu án phí cũng không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326 quy định: *"Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận"*. Căn cứ quy định này, bà Th phải là người chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm chứ không phải bà H.

[7] Đối với yêu cầu kháng cáo xin miễn toàn bộ án phí cho bà, do bà là người trên 60 tuổi. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 quy định những trường hợp được miễn nộp tiền án phí trong đó có đối tượng là người cao tuổi và khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết này cũng quy định người đề nghị miễn án phí phải có đơn đề nghị nộp cho Tòa án có thẩm quyền kèm theo tài liệu, chứng cứ chứng minh thuộc trường hợp được miễn. Bà Th sinh năm 1963, thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án, bà đã trên 60 tuổi, là người cao tuổi, nhưng do bà không có đơn đề nghị miễn án phí nộp cho Tòa án nên cấp sơ thẩm buộc bà chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, bà kháng cáo và có đơn xin miễn nên Hội đồng xét xử chấp nhận đối với yêu cầu kháng cáo này, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà.

[8] Các phần khác trong quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Th, căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm, miễn toàn bộ cho bà Th.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm bị kháng cáo nên theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326 thì bà Th không phải chịu, Tòa án cấp sơ thẩm đã miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà nên không phát sinh việc hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Lê Ngọc Th.

1. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, cụ thể:

Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh H. Buộc bà Lê Ngọc Th có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Thanh H số tiền vốn còn nợ 1.710.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm mười triệu đồng) và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 64.341.600 đồng (Sáu mươi bốn triệu ba trăm bốn mươi mốt nghìn sáu trăm đồng), tổng cộng vốn và lãi là 1.774.341.600 đồng (Một tỷ bảy trăm bảy mươi bốn triệu ba trăm bốn mươi mốt nghìn sáu trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Trần Thị Thanh H thì hàng tháng, bà Lê Ngọc Th còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

1.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị Thanh H không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 36.474.940 đồng (Ba mươi sáu triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm bốn mươi đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002057 ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- Bà Lê Ngọc Th được miễn.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Ngọc Th không phải chịu.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tp. Sóc Trăng;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND Tp. Sóc Trăng;
- Chi cục THADS Tp. S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Lâm